

Shàngkè le !

上课了！

Tóngxué menhǎo. Lǎoshī hǎo.

同学们好！ 老师好！



Learning Objectives

1. I can identify Chinese dishes.
(中国菜 **zhōng guó cài**)
2. I can express like/dislike of Chinese dishes. 喜欢不喜欢
(**xǐhuān** / **bùxǐhuān**)
3. I can plan to order food. (点菜
diǎn cài)

Nǐ hǎo! Wǒ shì zhāng lǎoshī.

- 你好！ 我是 张 老师。



Wǒ xǐhuān guàng jiē, hé kànshū.

- 我 喜 欢 逛 街, 和 看 书.

Wǒ xǐhuān hē chá, yě xǐhuān hē shuǐ

- 我 喜欢 喝 茶, 也 喜欢 喝 水

wǒ bù xǐhuān hē kělè.

- 我 不 喜欢 喝 可乐。



饮料

yǐn liào



Nǐ xǐhuān hē shénme?

A: 你喜欢喝什么?

Wǒ xǐhuān hē_____.

B: 我喜欢喝_____。

Gěi nǐ yī bēi /yī píng_____。

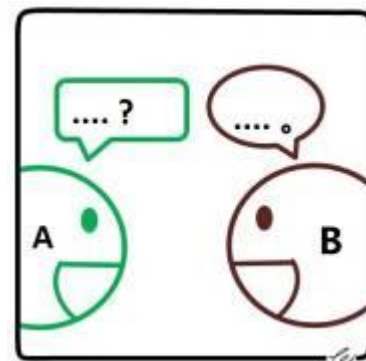
A: 给你一杯/一瓶_____。

Xièxiè

B : 谢谢.

Bù kèqì

A : 不客气.



先示范后做

学生回答学生

可乐、雪碧、中国茶、咖啡、水、果汁

kělè、 xuěbì、 zhongguo chá、 kāfēi、 shuǐ、 guǒzhī

zhè shì nǎ ér

这是哪儿？

zhè shì

这是。。。。



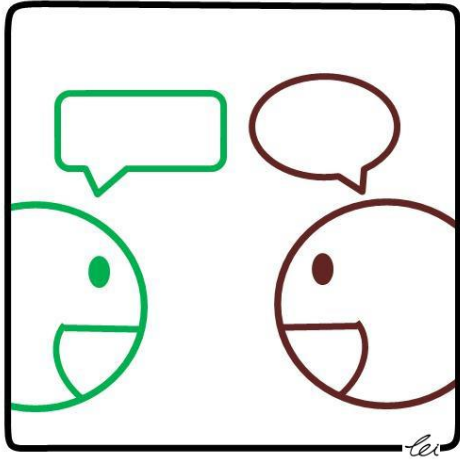
nǎ r?
哪儿？



Běi jīng yǒu shén me?

北京 有 什么？





Běijīng yǒu shé me

A: 北京有什么？

Běijīng yǒu

B: 北京有_____



Gù gōng
故宫



Cháng chéng
长城



Wáng fú jǐng
王府井



Tiān tán
天坛



Niǎo cháo
鸟巢

zhè shì nǎ ér
这是哪儿？

zhè shì
这是。。。

Gù gōng
故宫

Cháng chéng
长城

Wáng fú jǐng
王府井

Tiān tán
天坛

Niǎo cháo
鸟巢



春卷 chūnjuǎn



米饭 mǐfàn



炒饭 chǎofàn

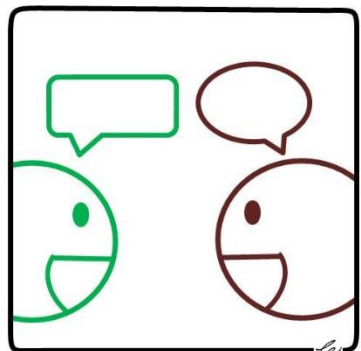


炒面 chǎomiàn



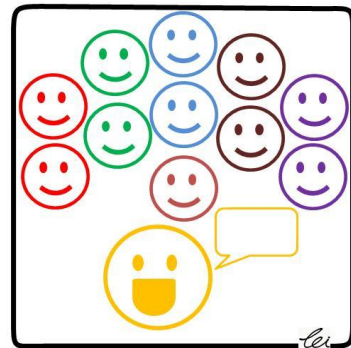
饺子 jiǎo zi





xǐ huān bù xǐ huān

喜 欢 / 不 喜 欢



Wen: Zhè shì shén me

- 问: 这 是 什 么?

Da: Zhè shì

答: 这 是 _____

Wen: Nǐ xǐ huān chī _____ ma

- 问: 你 喜 欢 吃 _____ 吗?

Da: xǐ huān , wǒ xǐ huān chī _____。

Da: Bù xǐ huān , wǒ bù xǐ huān chī _____。

Kǎo

烤

+

yā

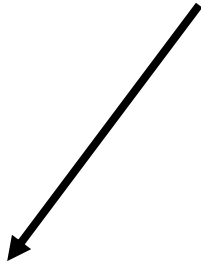
鸭



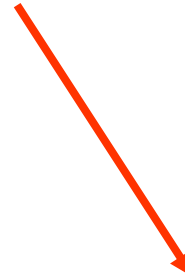
北京烤鸭 běijīng kǎoyā



Táng cù
糖 醋



yú
鱼



糖醋鱼 táng cù yú



mápo dòufǔ
麻婆豆腐



+



麻婆豆腐 mápó dòufǔ



suān là tāng

酸辣汤



酸辣汤 suānlàtāng



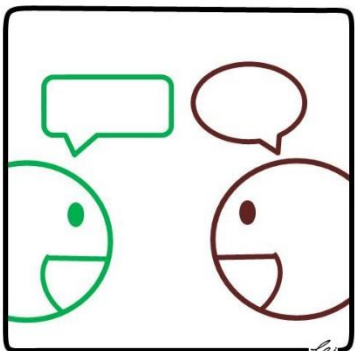
Dànhuātāng

蛋花汤



蛋花汤 dàn huā tāng





xǐ huān bù xǐ huān

喜 欢 / 不 喜 欢



Wen: Zhè shì shén me

- 问: 这 是 什 么?

Da: Zhè shì

答: 这 是 _____

Wen: Nǐ xǐ huān chī _____ ma

- 问: 你 喜 欢 吃 _____ 吗?

Da: xǐ huān , wǒ xǐ huān chī _____。

Da: Bù xǐ huān , wǒ bù xǐ huān chī _____。



Bīn guǒ yóu xì

宾果游戏



老师学生示范 / 给讲义



nǐ xiǎng chī shén me

A: 你 想 吃 什 么?

B: 我 想 吃 _____. Wǒ

nǐ xiǎng hē shén me

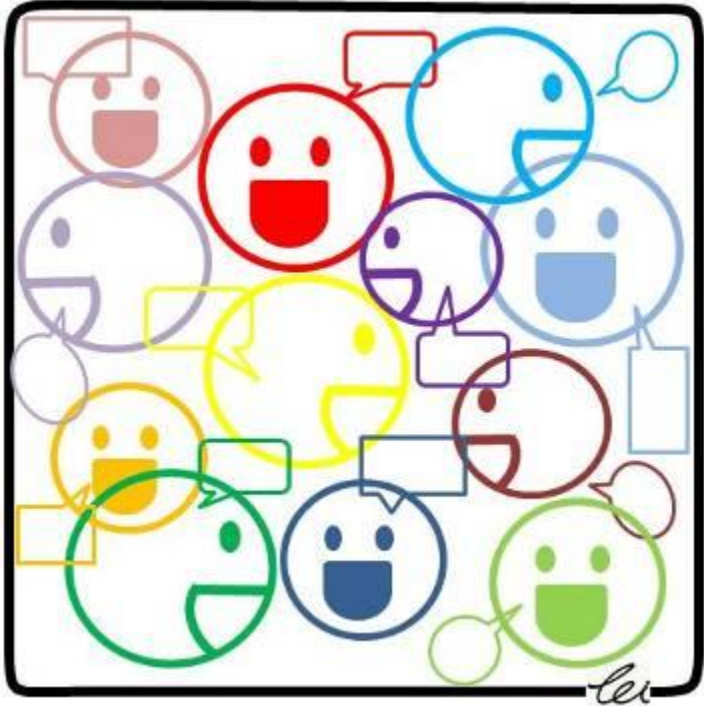
A: 你 想 喝 什 么?

B: 我 想 喝 _____. Wǒ....



Gugong 班想吃什么？喝什么？ ✓



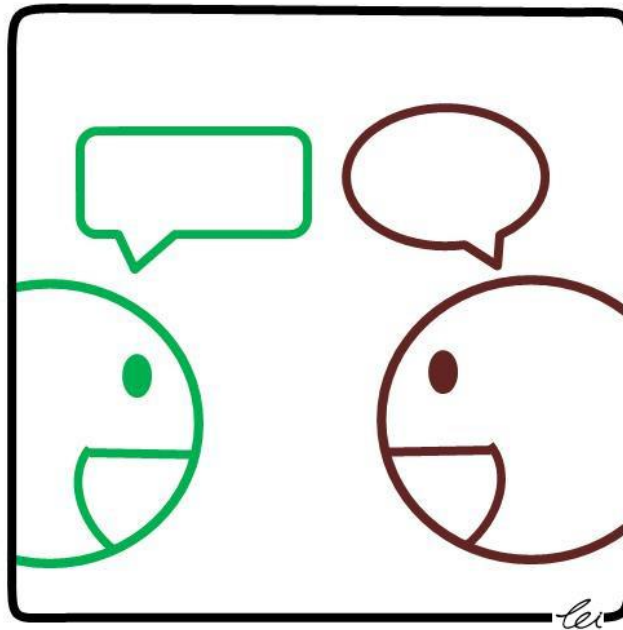


Fǎng tán huó dòng bào gào

访谈活动 / 报告

Name Food	Fàn Shàng Dé	Fàn Ài Mǎ	Dí Wěi	Mò Nǚ Kǎ	Hóng Ruì Bó	Jiāng xiǎo zhì	Total
							
							
							
							
							
							
							
							
							
							







Xiàkè le, qǐng qǐ lì.
下课了！请起立。

Xièxie lǎoshī,
谢谢老师，
Xièxie tóngxuémen.
谢谢同学们。

Zàijiàn!
再见！